

BÁO CÁO PHÂN TÍCH
TỔNG CTCP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ



Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2014

MỤC LỤC

TÓM TẮT BÁO CÁO	3
I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP	4
1. THÔNG TIN CHUNG	4
2. THÔNG TIN NIÊM YẾT CỔ PHIẾU	4
3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH	4
4. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN.....	4
5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG.....	5
6. DANH SÁCH CÔNG TY CON – CÔNG TY LIÊN KẾT	6
7. CÁC GIAO DỊCH LỚN PHÁT SINH TRONG NĂM 2013.....	6
II. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	7
1. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KINH DOANH.....	7
2. PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	9
3. PHÂN TÍCH CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH	11
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12
III. ĐỊNH GIÁ CỔ PHIẾU	13
1. ĐỊNH GIÁ CỔ PHIẾU THEO PHƯƠNG PHÁP CHỈ SỐ.....	13
2. ĐỊNH GIÁ CỔ PHIẾU THEO PHƯƠNG PHÁP CHIẾT KHẤU DÒNG TIỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU.....	14
3. ĐỊNH GIÁ CỔ PHIẾU THEO PHƯƠNG PHÁP CHIẾT KHẤU DÒNG TIỀN CỦA DOANH NGHIỆP.....	15
IV. PHÂN TÍCH KỸ THUẬT GIÁ CỔ PHIẾU	16

TÓM TẮT BÁO CÁO

Đỗ Bảo Ngọc
Nghiên cứu cao cấp
Email: ngoc1.dobao@mbs.com.vn

Thông tin doanh nghiệp:

Tên:	TCTCP Dịch vụ kỹ thuật Dầu Khí
Vốn điều lệ:	4,467,004,210,000 đồng
Vốn hóa:	11,167,510,525,000 đồng
Ngành:	Dịch vụ Dầu khí
Niêm yết:	Sở GDCK TPHCM (HOSE)
Mã CP	PVS
SLCP	446,700,421 cổ phiếu

Khuyến nghị theo phân tích kỹ thuật:

Trạng thái hành động:	MUA
Giá ngày 16/05/2014:	24,700
Ngưỡng kháng cự 1:	28,500
Ngưỡng kháng cự 2:	33,000
Ngưỡng hỗ trợ 1:	23,500
Ngưỡng hỗ trợ 2:	21,000
Vùng xem xét mua:	23,500 – 25,000
Vùng bán chốt lời:	33,000 – 38,000
Vùng bán cắt lỗ:	<20,000

Thông tin biến động giá cổ phiếu:

Giá ngày 16/05/2014:	24,700
Giá cao nhất 52 tuần:	33,100
Giá thấp nhất 52 tuần:	13,600
% tăng/giảm 1 tháng:	-15.7%
% tăng/giảm 3 tháng:	-12.4%
% tăng/giảm 6 tháng:	46.1%
% tăng/giảm 1 năm:	81.6%
Xu hướng ngắn hạn:	Giảm
Xu hướng trung hạn:	Tăng
Xu hướng dài hạn:	Tăng

Thông tin định giá theo phân tích cơ bản:

Phương pháp P/E:	34,530
Phương pháp P/B:	37,991
Phương pháp FCFE:	41,435
Phương pháp FCFE:	37,234
Giá mục tiêu 2014:	37,797

Cơ cấu tổng doanh thu năm 2013:

<i>Đvt: tỷ đồng</i>		
Bán hàng	2,425.4	9.5%
Dịch vụ	15,491.8	60.9%
HDDV xây dựng	7,512.3	29.5%
Tổng doanh thu	25,429.5	100%

Ghi chú: Các khuyến nghị vùng giá mua, chốt lời và cắt lỗ sẽ được cập nhật theo từng thời điểm để phù hợp với diễn biến của thị trường nhằm tối ưu hóa hoạt động giao dịch của nhà đầu tư.

Vị thế của doanh nghiệp trong ngành:

Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – PTSC (PVS) là thành viên của Tập Đoàn Dầu Khí Quốc gia Việt Nam (PetroVietnam). Là đơn vị hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ kỹ thuật dầu khí tại Việt Nam và là thương hiệu lớn trong thị trường dầu khí khu vực. Hiện nay PVS có 22 đơn vị thành viên và trực thuộc (bao gồm cả các công ty liên doanh với đối tác nước ngoài) quản lý hơn 9.000 cán bộ công nhân viên.

Các hoạt động dịch vụ mà PVS cung cấp có tính chất mũi nhọn và mang tính chiến lược trong định hướng phát triển ngành Dầu khí Việt Nam như: dịch vụ tàu chuyên ngành, dịch vụ căn cứ cảng, dịch vụ thiết kế – chế tạo – lắp đặt các công trình dầu khí, dịch vụ vận hành – bảo dưỡng – sửa chữa các công trình dầu khí, dịch vụ khảo sát công trình ngầm, dịch vụ thăm dò địa chất, dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO, dịch vụ cơ khí – đóng mới và xây lắp công trình dầu khí.

Tình hình kinh doanh giai đoạn 2008 – 2013:

- Doanh thu tăng từ 8.672 tỷ đồng năm 2008 lên mức 25.429 tỷ đồng năm 2013, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 29,8%/năm. Tốc độ tăng trưởng doanh thu duy trì ở mức cao từ 23,2% - 58,1%/năm trong giai đoạn 2008 – 2011, và chững lại đã tăng trong giai đoạn 2012 – 2013 khi tăng trưởng doanh thu chỉ ở mức 1,1% - 2,4%/năm, tuy nhiên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong giai đoạn 2012 – 2013 vẫn tăng trưởng khá do PVS giảm mạnh chi phí lãi vay và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Lợi nhuận sau thuế tăng từ 537 tỷ đồng năm 2008 lên mức 1.700 tỷ đồng năm 2013, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 42,7%/năm. Năm 2012 lợi nhuận sau thuế của PVS giảm 12,4% so với 2011, nguyên nhân là do trong năm này doanh thu tài chính, lợi nhuận khác và lợi nhuận từ công ty liên kết sụt giảm.
- Giai đoạn 2011 – 2013, biên lợi nhuận gộp tăng từ 8,1% lên 10,5%, biên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng mạnh từ 3,5% lên 7,5%, biên lợi nhuận sau thuế tăng từ 5,9% lên 6,7%, trong khi biên lợi nhuận khác giảm mạnh từ 2,9% xuống 0,2%. Thực tế này cho thấy hiệu quả kinh doanh từ hoạt động chính của PVS đang có sự cải thiện tích cực và Lợi nhuận đạt được giảm dần sự ảnh hưởng từ lợi nhuận khác.

Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2013 và khả năng thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2014:

Nhìn chung, năm 2013 PVS đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh đặt ra:

- Hoàn thành 105,9% kế hoạch doanh thu.
- Hoàn thành 226,9% kế hoạch lợi nhuận trước thuế và hoàn thành 215,2% kế hoạch lợi nhuận sau thuế. Và thực hiện chi trả cổ tức đúng như kế hoạch ở mức 12%.

Với kết quả hoàn thành xuất sắc chỉ tiêu kế hoạch năm 2013, chúng tôi đánh giá công tác lập kế hoạch của PVS thường đưa ra các chỉ tiêu khá khiêm tốn so với thực tế hoạt động của doanh nghiệp, và đây là một phần nguyên nhân khiến kết quả kinh doanh thực tế của PVS luôn vượt rất xa kế hoạch đặt ra. Đánh giá 1 cách khách quan thì trong giai đoạn 2011 – 2013 hoạt động kinh doanh của PVS duy trì ở mức ổn định và tăng nhẹ, mà không có sự gia tăng đột biến, hoạt động kinh doanh chính vẫn cho thấy sự hiệu quả và là điểm tựa chính cho sự ổn định của PVS trong bối cảnh kinh tế suy giảm trong giai đoạn 2012 – 2013.

Năm 2014, với việc ban điều hành PVS đưa ra chỉ tiêu kế hoạch khá thấp và đều giảm mạnh hơn 50% so với thực hiện năm 2013 thì chúng tôi cho rằng khả năng vượt kế hoạch đề ra đối với PVS là điều không bất ngờ. Đồng thời, chúng tôi dự báo năm 2014 PVS tiếp tục duy trì tính ổn định trong hoạt động kinh doanh và kết quả năm 2014 có thể đạt được là không thấp hơn năm 2013, bởi thực tế trong năm 2014 PVS tiếp tục thực hiện nhiều dự án có thể đem lại doanh thu tốt như: Nhiệt điện Long Phú, Ruby A Gashift, Húc Mộc Tinh, FPSO Lam Sơn, Cung ứng tàu dầu khí, Dịch vụ căn cứ cảng... Với khối lượng công việc lớn tương đương và hơn năm 2013.

Dự kiến năm 2014 PVS có thể đạt lợi nhuận sau thuế khoảng 1.600 – 1.700 tỷ đồng, tương đương EPS khoảng 3.500 – 4.000 đ/cp.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. THÔNG TIN CHUNG

- Tên công ty:	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
- Tên viết tắt:	PTSC
- Tên tiếng anh:	PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION
- Trụ sở chính:	Lầu 5 , tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1 – 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
- Ngành nghề:	Dầu khí
- Vốn điều lệ:	4.467.004.210 đồng
- Điện thoại:	(084) 08.9102828
- Fax:	(084) 08.9102929
- Email:	ptsc@ptsc.com.vn
- Webside:	http://www.ptsc.com.vn

2. THÔNG TIN NIÊM YẾT CỔ PHIẾU

- Nơi niêm yết:	Sở GDCK Hà Nội
- Ngày niêm yết đầu tiên:	20/09/2007
- Mệnh giá:	10.000 đồng
- Giá chào sàn:	127.900 đồng/cp
- Khối lượng cổ phiếu niêm yết:	446.700.421 cổ phiếu
- Giá trị niêm yết theo mệnh giá:	4.467.004.210 đồng
- Vốn hóa thị trường:	11.569.540.903.900 đồng

3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá, dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ.
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp Robot làm việc ngầm dưới nước điều khiển từ xa (ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng.
- Dịch vụ quản lý, khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO), các tàu dịch vụ, tàu vận chuyển các sản phẩm dầu và khí.
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí, quản lý tổ chức các hoạt động xây lắp, chế tạo, chạy thử và hoàn thiện các dự án, các công trình công nghiệp ngoài ngành dầu khí.
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí, đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ cho người lao động (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động).
- Dịch vụ quản lý tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải.
- Chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các đường ống dẫn dầu, dẫn khí.
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế.
- Vận chuyển, bốc xếp, bảo quản và giao nhận hàng hoá, vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí.
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển.
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi.
- Gia công lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí.
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất nhà nước cấm).
- Sản xuất, mua bán thiết bị vật tư, thiết bị dầu khí phục vụ cho công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng.
- Mua bán các sản phẩm thiết bị đầu cuối viễn thông, kim khí điện máy, vật tư thiết bị phục vụ dân dụng và các ngành công nghiệp.
- Mua bán vật tư, trang thiết bị an toàn phòng cháy chữa cháy phục vụ cho công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp và dân dụng.
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở), nhà ở, văn phòng làm việc và các dịch vụ sinh hoạt dầu khí (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar).
- Khai thác, chế biến, mua bán nước khoáng.
- Các sản phẩm, dịch vụ chính: Dịch vụ tàu thuyền PTSC; dịch vụ tàu thuyền thuê ngoài; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ căn cứ dầu khí; dịch vụ lao động; dịch vụ kinh doanh nhiên liệu; dịch vụ cung cấp vật tư thiết bị, dịch vụ cơ khí sửa chữa, dịch vụ sản xuất kinh doanh nước khoáng; dịch vụ khách sạn; dịch vụ các dự án; dịch vụ tàu FPSO, dịch vụ O&M; dịch vụ cơ khí chế tạo, dịch vụ khảo sát ROV.

4. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

- Ngày 09/2/1993, Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí được thành lập trên cơ sở sáp nhập 2 đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam là: Công ty Địa vật lý và Công ty Dịch vụ dầu khí (GPTS) được thành lập năm 1989 và Công ty Dịch vụ dầu khí (PSC) được thành lập năm 1986. Năm 1994: Công ty Dầu khí I Thái Bình được sáp nhập vào PTSC.

- Ngày 16/02/1996 Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ra Quyết định số 199/BT về việc thành lập lại Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí là thành viên của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam.
- Trong quá trình phát triển Công ty có một số điều chỉnh về quy mô: Đầu năm 2001, tách bộ phận kinh doanh nhiên liệu nhập về Công ty Chế biến và Kinh doanh sản phẩm dầu (PDC). Cuối năm 2001, Công ty tách bộ phận XN DVKTKD biển và đội khoan xí nghiệp tàu của PTSC để thành lập mới Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí (PVD).
- Ngày 07/07/2006, Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí trên cơ sở Quyết định số 1763/QĐBCN về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí thành Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí của Bộ Công nghiệp.
- Ngày 29/12/2006, Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103015198 của Sở Kế hoạch đầu tư TP Hà Nội về việc chính thức hoạt động của Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí.
- Ngày 09/02/2007, Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí chuyển thành Tổng Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí trên cơ sở Quyết định số 23/QĐĐVKTHĐQT về việc chuyển đổi Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí theo mô hình Công ty mẹ con và sửa đổi, bổ sung một số điều trong Điều lệ Công ty Cổ phần DVKTKD của Đại hội đồng cổ đông.
- Năm 2009: Đổi tên thành Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Cấu trúc lại mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo hướng Công ty mẹ trực tiếp thực hiện kinh doanh các lĩnh vực chính bằng việc chuyển các đơn vị chủ chốt về trực thuộc Công ty mẹ.

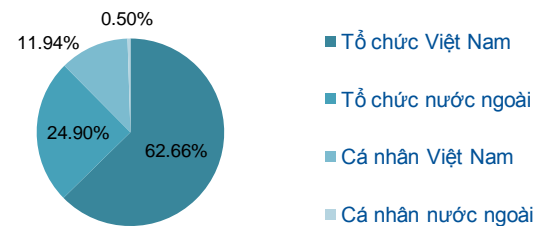
Lịch sử tăng vốn điều lệ của Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí:

Năm	Phương thức	SLCP phát hành	Giá trị phát hành	Vốn điều lệ
2006	Chào bán lần đầu ra công chúng IPO	100,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2008	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	73,803,431	738,034,310,000	1,738,034,310,000
2009	Chào bán riêng lẻ cho cổ đông chiến lược	25,000,000	250,000,000,000	1,988,034,310,000
2010	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	98,998,663	989,986,630,000	2,978,020,940,000
2012	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	148,898,327	1,488,983,270,000	4,467,004,210,000

5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

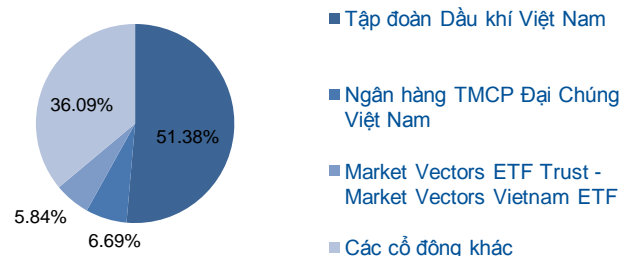
Cơ cấu cổ đông 2013

Tổ chức Việt Nam	62.66%
Tổ chức nước ngoài	24.90%
Cá nhân Việt Nam	11.94%
Cá nhân nước ngoài	0.50%



Các cổ đông lớn 2013

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51.38%
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	6.69%
Market Vectors ETF Trust - Market Vectors Vietnam ETF	5.84%
Các cổ đông khác	36.09%



6. DANH SÁCH CÔNG TY CON – CÔNG TY LIÊN KẾT

Stt	Tên công ty con	Địa điểm	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ khí hàng hải PTSC	Việt Nam	628.2	100.00%
2	CTCP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Việt Nam	300.0	95.19%
3	CTCP Dịch vụ lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng CTDK biển PTSC	Việt Nam	400.0	84.95%
4	CTCP Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Việt Nam	400.0	54.69%
5	CTCP Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	Việt Nam	400.0	51.00%
6	Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Việt Nam	20.0	100.00%
7	Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm PTSC	Việt Nam	300.0	100.00%
8	Công ty TNHH Khảo sát địa vật lý PTSC - CGGV	Việt Nam	1,172.2	51.00%
9	CTCP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC	Việt Nam	200.0	51.00%
10	CTCP Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp Phú Mỹ	Việt Nam	350.0	59.61%

Stt	Tên công ty liên kết - liên doanh	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	100.0 33.00%
2	Malaysia Việt Nam Offshore Teminal Limited	Malaysia	596.5 49.00%
3	Việt Nam Offshore Floating Teminal (Ruby) Limited Malaysia	Malaysia	97.3 60.00%
4	CTCP Đầu tư phát triển dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Việt Nam	500.0 42.05%
5	CTCP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	594.9 28.75%
6	Công ty liên doanh PTSC SEA	Singapore	770.0 51.00%
7	Công ty liên doanh PTSC AP	Singapore	2,495.0 51.00%
8	CTCP Cảng tổng hợp dịch vụ dầu khí Sơn Trà	Việt Nam	250.0 49.50%
9	CTCP Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	20.4 74.91%

7. CÁC GIAO DỊCH LỚN PHÁT SINH TRONG NĂM 2013

- Ngày 12/09/2013 Hội đồng quản trị PVS đã ban hành nghị quyết số 691/NQ-DCKT-HĐQT về việc phê duyệt chủ trương tăng vốn điều lệ của CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (PTSC Đình Vũ) từ 330 tỷ lên 400 tỷ đồng để phục vụ việc mở rộng cầu cảng và đầu tư thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của PTSC Đình Vũ.

Theo đó vốn góp của PVS tại PTSC Đình Vũ tăng từ mức 167 tỷ đồng lên mức 204 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ sở hữu 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2013 PVS đã hoàn thành việc tăng thêm vốn góp theo chủ trương trên.

- Ngày 06/12/2013 PVS và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 370-2013/PTSC-TCNS/HĐ về việc chuyển nhượng toàn bộ 25.000.000 cổ phần của công ty mẹ PVS tại CTCP Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An cho PVN. Và tại ngày 31/12/2013 CTCP Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An không còn là công ty con của PVS.
- Ngày 24/12/2013 PVS và CTCP Thương mại Dầu khí (Petechim) đã ký hợp đồng chuyển nhượng sở hữu cổ phần số 381-2013/PTSC-TCNS/HĐ về việc chuyển nhượng toàn bộ 1.836.000 cổ phần của PVS tại CTCP Công nghệ thông tin – Viễn thông – Tự động hóa dầu khí cho Petechim. Và tại ngày 31/12/2012, CTCP Công nghệ thông tin – Viễn Thông – Tự động hóa Dầu khí không còn là công ty con của PVS.

II. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KINH DOANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đvt: Tỷ VNĐ

	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Cơ cấu		
							2011	2012	2013
Doanh thu thuần	8,671	10,680	16,880	24,313	24,591	25,419	100.0%	100.0%	100.0%
Giá vốn hàng bán	7,790	9,666	15,711	22,351	22,880	22,750	91.9%	93.0%	89.5%
Lợi nhuận gộp	881	1,014	1,168	1,962	1,711	2,669	8.1%	7.0%	10.5%
Doanh thu hoạt động tài chính	169	336	500	615	425	270	2.5%	1.7%	1.1%
Chi phí tài chính	193	328	522	1,025	384	288	4.2%	1.6%	1.1%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>93</i>	<i>101</i>	<i>139</i>	<i>275</i>	<i>214</i>	<i>148</i>	<i>1.1%</i>	<i>0.9%</i>	<i>0.6%</i>
Chi phí bán hàng	123	76	41	43	85	108	0.2%	0.3%	0.4%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	290	305	359	667	562	640	2.7%	2.3%	2.5%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	445	641	746	842	1,105	1,903	3.5%	4.5%	7.5%
Thu nhập khác	193	155	222	4,260	506	96	17.5%	2.1%	0.4%
Chi phí khác	110	69	52	3,551	55	50	14.6%	0.2%	0.2%
Lợi nhuận khác	82	86	170	709	451	46	2.9%	1.8%	0.2%
Lãi (lỗ) cty liên doanh/liên kết	13	22	216	282	196	319	1.2%	0.8%	1.3%
Lợi nhuận trước thuế	540	748	1,133	1,833	1,752	2,269	7.5%	7.1%	8.9%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3	174	159	433	531	527	1.8%	2.2%	2.1%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	48	(42)	(42)	41	-0.2%	-0.2%	0.2%
Lợi nhuận sau thuế	537	574	926	1,442	1,263	1,700	5.9%	5.1%	6.7%
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	<i>0</i>	<i>(3)</i>	<i>6</i>	<i>23</i>	<i>144</i>	<i>124</i>	<i>0.1%</i>	<i>0.6%</i>	<i>0.5%</i>
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	537	577	921	1,419	1,118	1,576	5.8%	4.5%	6.2%

TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG CÁC CHỈ TIÊU

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Doanh thu bán hàng và CCDV	28.4%	50.1%	23.2%	58.1%	44.0%	1.1%	3.4%
Doanh thu thuần	28.4%	50.1%	23.2%	58.1%	44.0%	1.1%	3.4%
Giá vốn hàng bán	26.0%	48.9%	24.1%	62.5%	42.3%	2.4%	-0.6%
Lợi nhuận gộp	58.2%	61.7%	15.1%	15.2%	67.9%	-12.8%	56.0%
Doanh thu hoạt động tài chính	169.2%	88.2%	98.5%	48.8%	23.0%	-30.9%	-36.4%
Chi phí tài chính	84.0%	84.9%	70.1%	59.2%	96.3%	-62.5%	-25.1%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>85.8%</i>	<i>8.5%</i>	<i>8.8%</i>	<i>37.4%</i>	<i>98.4%</i>	<i>-22.3%</i>	<i>-31.0%</i>
Chi phí bán hàng	50.9%	96.4%	-38.5%	-45.9%	4.9%	97.2%	27.8%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	352.0%	84.5%	5.5%	17.5%	85.9%	-15.8%	13.9%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	27.0%	43.0%	44.0%	16.5%	12.8%	31.2%	72.2%
Thu nhập khác	82.9%	1533.7%	-19.8%	43.5%	1820.6%	-88.1%	-81.1%
Chi phí khác	401.8%	2063.2%	-37.5%	-24.9%	6750.9%	-98.4%	-10.6%
Lợi nhuận khác	23.1%	1129.2%	4.1%	98.8%	317.1%	-36.4%	-89.8%
Lãi (lỗ) cty liên doanh/liên kết		800.0%	70.6%	891.2%	30.2%	-30.5%	63.0%
Lợi nhuận trước thuế	27.5%	69.2%	38.6%	51.4%	61.8%	-4.4%	29.5%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-100.0%		6482.7%	-8.9%	173.2%	22.6%	-0.7%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-187.7%	-0.5%	-199.1%
Lợi nhuận sau thuế	84.7%	68.3%	6.9%	61.4%	55.7%	-12.4%	34.6%
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	<i></i>	<i></i>	<i></i>	<i>-303.5%</i>	<i>304.8%</i>	<i>518.8%</i>	<i>-13.9%</i>
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	84.7%	68.3%	7.4%	59.6%	54.1%	-21.2%	40.9%

Tình hình kinh doanh giai đoạn 2008 – 2013:

- Doanh thu tăng từ 8.672 tỷ đồng năm 2008 lên mức 25.429 tỷ đồng năm 2013, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 29,8%/năm. Tốc độ tăng trưởng doanh thu duy trì mức cao từ 23,2% - 58,1%/năm trong giai đoạn 2008 – 2011, và chững lại đã tăng trong giai đoạn 2012 – 2013 khi tăng trưởng doanh thu chỉ ở mức 1,1% - 2,4%/năm, tuy nhiên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong giai đoạn 2012 – 2013 vẫn tăng trưởng khá do PVS giảm mạnh chi phí lãi vay và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Lợi nhuận sau thuế tăng từ 537 tỷ đồng năm 2008 lên mức 1.700 tỷ đồng năm 2013, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 42,7%/năm. Năm 2012 lợi nhuận sau thuế của PVS giảm 12,4% so với 2011, nguyên nhân là do trong năm này doanh thu tài chính, lợi nhuận khác và lợi nhuận từ công ty liên kết sụt giảm.
- Giai đoạn 2011 – 2013, biên lợi nhuận gộp tăng từ 8,1% lên 10,5%, biên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng mạnh từ 3,5% lên 7,5%, biên lợi nhuận sau thuế tăng từ 5,9% lên 6,7%, trong khi biên lợi nhuận khác giảm mạnh từ 2,9% xuống 0,2%. Thực tế này cho thấy hiệu quả kinh doanh từ hoạt động chính của PVS đang có sự cải thiện tích cực và Lợi nhuận đạt được giảm dần sự ảnh hưởng từ lợi nhuận khác.

Cơ cấu doanh thu và lợi nhuận năm 2013 theo các hoạt động chính:

Các hoạt động cho doanh thu năm 2013	Doanh thu	LN Gộp	Biên LN gộp
Dịch vụ cung ứng tàu chuyên dụng dầu khí	5,318.4	762.5	14.3%
Dịch vụ căn cứ cảng dầu khí	1,393.3	329.1	23.6%
Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp công trình dầu khí	10,031.2	474.9	4.7%
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	1,097.2	174.8	15.9%
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng công trình dầu khí	2,241.2	435.3	19.4%
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và sửa chữa công trình ngầm.	4,763.0	425.5	8.9%
Dịch vụ khác	574.1	66.7	11.6%
Tổng cộng	25,418.5	2,668.7	10.5%

- Đóng góp lớn nhất vào doanh thu năm 2013 của PVS là dịch vụ cơ khí – đóng mới – xây lắp công trình dầu khí với doanh thu 10.031,2 tỷ đồng (39,5%), kế đến là dịch vụ cung ứng tàu chuyên dụng dầu khí 5.318,4 tỷ đồng (20,9%), dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và sửa chữa công trình ngầm 4.763 tỷ đồng (18,7%)...
- Đóng góp lớn nhất vào lợi nhuận gộp năm 2013 của PVS là dịch vụ cung ứng tàu chuyên dụng dầu khí với lợi nhuận gộp đạt 762,5 tỷ đồng (28,6%), kế đến là dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp công trình dầu khí 474,9 tỷ đồng (17,8%), Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt đấu nối vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí với lợi nhuận 435,3 tỷ đồng (16,3%)...
- Các hoạt động dịch vụ đem lại biên lợi nhuận gộp lớn nhất của PVS bao gồm: dịch vụ căn cứ cảng dầu khí (23,6%), dịch vụ vận chuyển – lắp đặt – đấu nối – vận hành – sửa chữa và bảo dưỡng công trình dầu khí (19,4%), dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO (15,9%)...

Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2013 và khả năng thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2014:

Stt	Các chỉ tiêu	Đơn vị	KH 2013	TH 2013	% Hoàn thành	KH 2014	SS 2014-2013
1	Doanh thu hợp nhất	tỷ đồng	24,000	25,419	105.9%	25,200	-0.9%
2	Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	1,000	2,269	226.9%	1,100	-51.5%
3	Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	790	1,700	215.2%	825	-51.5%
4	Cổ tức	%	12%	12%	100.0%	12%	0%

Nhìn chung, năm 2013 PVS đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh đặt ra, cụ thể:

- Hoàn thành 105,9% kế hoạch doanh thu.
- Hoàn thành 226,9% kế hoạch lợi nhuận trước thuế và hoàn thành 215,2% kế hoạch lợi nhuận sau thuế.
- Và chủ trương thực hiện chi trả cổ tức đúng như kế hoạch ở mức 12%.

Với kết quả hoàn thành xuất sắc chỉ tiêu kế hoạch năm 2013, chúng tôi đánh giá công tác lập kế hoạch của PVS thường đưa ra các chỉ tiêu khá khiêm tốn so với thực tế hoạt động của doanh nghiệp, và đây là một phần nguyên nhân khiến kết quả kinh doanh thực tế của PVS luôn vượt rất xa kế hoạch đặt ra. Đánh giá 1 cách khách quan thì trong giai đoạn 2011 – 2013 hoạt động kinh doanh của PVS duy trì ở mức ổn định và tăng nhẹ, mà không có sự gia tăng đột biến, hoạt động kinh doanh chính vẫn cho thấy sự hiệu quả và là điểm tựa chính cho sự ổn định của PVS trong bối cảnh kinh tế suy giảm trong giai đoạn 2012 – 2013.

Năm 2014, với việc đưa ra chỉ tiêu kế hoạch khá thấp và đều giảm mạnh so với thực hiện năm 2013 như trên thì chúng tôi cho rằng khả năng hoàn thành kế hoạch thấp như vậy đối với PVS là điều không bất ngờ. Đồng thời, chúng tôi dự báo năm 2014 PVS tiếp tục duy trì tính ổn định trong hoạt động kinh doanh và kết quả năm 2014 có thể đạt được là không thấp hơn năm 2013, bởi thực tế trong năm 2014 PVS tiếp tục thực hiện nhiều dự án có thể đem lại doanh thu tốt như: Nhiệt điện Long Phú, Ruby A Gashift, Húc Mộc Tinh, FPSO Lam Sơn, Cung ứng tàu dầu khí, Dịch vụ căn cứ cảng... Với khối lượng công việc lớn tương đương và hơn năm 2013. **Dự kiến PVS có thể đạt lợi nhuận sau thuế khoảng 1.600 – 1.700 tỷ đồng, tương đương EPS khoảng 3.500 – 4.000 đ/cp.**

2. PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đvt: Tỷ VNĐ

	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Cơ cấu		
							2011	2012	2013
TÀI SẢN NGẮN HẠN	4,243	5,258	6,908	14,148	12,037	14,274	60.1%	56.7%	59.9%
Tiền và tương đương tiền	1,048	1,977	2,786	6,082	5,710	5,857	25.8%	26.9%	24.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4	6	80	164	0	0.3%	0.8%	0.0%
Các khoản phải thu	2,840	2,750	3,555	6,496	5,461	7,533	27.6%	25.7%	31.6%
Hàng tồn kho	255	436	446	1,129	579	715	4.8%	2.7%	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	96	91	116	361	123	169	1.5%	0.6%	0.7%
TÀI SẢN DÀI HẠN	3,739	7,143	10,605	9,398	9,186	9,542	39.9%	43.3%	40.1%
Tài sản cố định	3,160	5,664	8,370	6,456	6,247	5,313	27.4%	29.4%	22.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	560	1,448	1,700	2,342	2,384	3,631	9.9%	11.2%	15.2%
Tài sản dài hạn khác	19	30	516	600	554	598	2.5%	2.6%	2.5%
TỔNG TÀI SẢN	7,982	12,401	17,513	23,546	21,223	23,817	100.0%	100.0%	100.0%
NỢ PHẢI TRẢ	5,656	8,775	13,778	16,684	13,346	14,120	70.9%	62.9%	59.3%
Nợ ngắn hạn	3,625	5,171	8,208	12,179	9,506	10,496	51.7%	44.8%	44.1%
Vay và nợ ngắn hạn	216	1,067	1,496	2,563	1,250	1,052	10.9%	5.9%	4.4%
Phải trả người bán	1,451	2,236	2,543	3,561	3,032	3,547	15.1%	14.3%	14.9%
Người mua trả tiền trước	154	429	343	1,212	1,364	1,871	5.1%	6.4%	7.9%
Nợ dài hạn	2,031	3,605	5,571	4,505	3,840	3,624	19.1%	18.1%	15.2%
Vay và nợ dài hạn	2,003	3,598	4,232	3,323	3,347	2,472	14.1%	15.8%	10.4%
VỐN CHỦ SỞ HỮU	2,326	3,520	3,525	5,914	6,246	8,271	25.1%	29.4%	34.7%
Vốn đầu tư của CSH	1,750	2,000	1,988	2,978	2,978	4,467	12.6%	14.0%	18.8%
Thặng dư vốn cổ phần	0	486	486	486	486	40	2.1%	2.3%	0.2%
Lãi chưa phân phối	334	582	238	1,650	1,568	2,422	7.0%	7.4%	10.2%
Vốn và quỹ khác	163	392	798	799	1,213	1,343	3.4%	5.7%	5.6%
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	105	210	949	1,631	1,425	4.0%	7.7%	6.0%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	7,982	12,401	17,513	23,546	21,223	23,817	100.0%	100.0%	100.0%

TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG CÁC CHỈ TIÊU

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
TÀI SẢN NGẮN HẠN	-12.5%	50.4%	23.9%	31.4%	104.8%	-14.9%	18.6%
Tiền và tương đương tiền	-55.9%	12.7%	88.7%	40.9%	118.3%	-6.1%	2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.0%	0.0%	0.0%	43.6%	1328.6%	105.2%	-100.0%
Các khoản phải thu	67.5%	67.1%	-3.2%	29.3%	82.7%	-15.9%	37.9%
Hàng tồn kho	57.7%	93.4%	70.9%	2.2%	153.3%	-48.8%	23.6%
Tài sản ngắn hạn khác	331.2%	71.1%	-4.9%	27.4%	210.7%	-66.1%	38.2%
TÀI SẢN DÀI HẠN	37.8%	87.8%	91.0%	48.5%	-11.4%	-2.3%	3.9%
Phải thu dài hạn	35.8%	-79.4%	-34.6%	-100.0%		-2.1%	-100.0%
Tài sản cố định	44.0%	124.4%	79.3%	47.8%	-22.9%	-3.2%	-15.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.8%	11.0%	158.4%	17.4%	37.8%	1.8%	52.3%
Tài sản dài hạn khác	-7.3%	-75.5%	61.4%	1594.6%	16.1%	-7.5%	7.9%
TỔNG TÀI SẢN	3.1%	65.9%	55.4%	41.2%	34.4%	-9.9%	12.2%
NỢ PHẢI TRẢ	0.0%	55.7%	55.1%	57.0%	21.1%	-20.0%	5.8%
Nợ ngắn hạn	-2.8%	28.9%	42.6%	58.7%	48.4%	-21.9%	10.4%
Vay và nợ ngắn hạn	2.4%	13.5%	393.3%	40.2%	71.3%	-51.2%	-15.8%
Phải trả người bán	22.6%	39.3%	54.1%	13.7%	40.0%	-14.8%	17.0%
Người mua trả tiền trước	27824.4%	0.0%	178.0%	-20.2%	253.5%	12.6%	37.1%
Nợ dài hạn	10.8%	147.5%	77.5%	54.5%	-19.1%	-14.8%	-5.6%
VỐN CHỦ SỞ HỮU	13.9%	97.1%	51.4%	0.1%	67.7%	5.6%	32.4%
Vốn đầu tư của CSH	174.7%	75.0%	14.3%	-0.6%	49.8%	0.0%	50.0%
Thặng dư vốn cổ phần				0.0%	0.0%	0.0%	-91.9%
Lãi chưa phân phối	101.8%	200.6%	74.3%	-59.2%	594.2%	-5.0%	54.4%
Vốn và quỹ khác	-89.7%	414.1%	140.0%	103.7%	0.1%	51.8%	10.7%
Lợi ích cổ đông thiểu số				99.2%	352.8%	71.9%	-12.6%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.1%	65.9%	55.4%	41.2%	34.4%	-9.9%	12.2%

2.1. Đánh giá tài sản:

Tài sản của PVS có chất lượng tốt và tính thanh khoản cao, điều này thể hiện ở cơ cấu tổng tài sản năm 2013. Trong tổng tài sản 23.817 tỷ đồng thì tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn 59,9% và tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng 40,1%, trong đó tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản cao và tài sản dài hạn chủ yếu là các khoản đầu tư đang cho hiệu quả tốt, cụ thể:

- Tài sản ngắn hạn với giá trị 14.274 tỷ đồng, trong đó chủ yếu tập trung vào 2 khoản mục là tiền – tương đương tiền và các khoản phải thu ngắn hạn:
 - Tiền và tương đương tiền với giá trị 5.857 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 41% tài sản ngắn hạn, trong đó: 3.768 tỷ đồng là tiền mặt tại tài khoản ngân hàng, và 2.087 tỷ đồng là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 5% - 7%/năm. Khoản tiền và tương đương tiền lớn này đảm bảo cho khả năng thanh toán nhanh của PVS và hiện tại một phần khoản mục này đang được PVS sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn.
 - Các khoản phải thu ngắn hạn với giá trị 7.533 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 52,8% tài sản ngắn hạn, trong đó: 5.691 tỷ đồng là phải thu khách hàng ngắn hạn, về cơ bản khoản mục này có khả năng sớm chuyển thành dòng tiền trong năm 2014 khi khách hàng thanh toán cho PVS. Còn lại là 1.627 tỷ đồng là các khoản phải thu khác, trong đó chủ yếu là các khoản phải thu từ đối tác khi PVS thực hiện cung cấp các dịch vụ để thực hiện các dự án như: Nhiệt điện Long Phú, Nhà máy đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch... trong năm 2013 PVS đã trích lập dự phòng hơn 27,3 tỷ đồng cho một số khoản phải thu khác.
- Tài sản dài hạn với giá trị 9.542 tỷ đồng, trong đó chủ yếu tập trung vào 2 khoản mục là tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn:
 - Tài sản cố định với giá trị 5.313 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 55,7% tài sản dài hạn, trong đó chủ yếu là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý phục vụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ trong ngành dầu khí của PVS. Nguyên giá của khoản mục tài sản cố định này có giá trị hơn 10.136 tỷ đồng, nhưng đã khấu hao 5.110 tỷ đồng và giá trị còn lại 5.280 tỷ đồng. Ngoài ra, giá trị tài sản cố định vô hình của PVS có giá trị còn lại là gần 7,2 tỷ đồng chủ yếu là quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, chi phí xây dựng dở dang với giá trị 25,8 tỷ đồng.
 - Đầu tư tài chính dài hạn với giá trị 3.631 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 38% tài sản dài hạn, trong đó chủ yếu là các khoản đầu tư của PVS vào các công ty liên doanh và liên kết (đã trình bày ở phần thông tin doanh nghiệp), các khoản đầu tư này trong những năm qua đã cho thấy tính hiệu quả khi đã đóng góp vào lợi nhuận chung của PVS (lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết tăng mạnh từ mức chỉ 12,8 tỷ đồng năm 2008 lên mức hơn 319 tỷ đồng năm 2013).

2.2. Cơ cấu nguồn vốn:

Giai đoạn 2011 – 2013 cơ cấu nguồn vốn của PVS chuyển dịch theo hướng tích hơn khi doanh nghiệp chủ động giảm dần nợ vay và tăng dần tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn, cụ thể: tỷ trọng nợ phải trả có xu hướng giảm dần từ mức 70,9% tổng nguồn vốn năm 2011 xuống mức 59,3% tổng nguồn vốn năm 2013, trong khi đó tỷ trọng vốn chủ sở hữu tăng từ mức 25,1% tổng nguồn vốn năm 2011 lên mức 34,7% tổng nguồn vốn năm 2013. Do đặc thù của ngành dầu khí, hoạt động chuyên dụng của PVS đòi hỏi vốn lớn và việc sử dụng vốn vay với tỷ trọng cao của PVS những năm qua là do doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư, tuy nhiên 3 năm trở lại đây PVS chủ động giảm dần đầu tư, trong khi lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh vẫn tăng trưởng khá đã tạo điều kiện để PVS giảm dần nợ vay.

- Nợ phải trả năm 2013 với giá trị 14.120 tỷ đồng, trong đó bao gồm:
 - Nợ ngắn hạn năm 2013 có giá trị 10.496 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 74,3% nợ phải trả: trong đó chủ yếu là các khoản phải trả người bán và các chi phải trả các đối tác khác trong quá trình hoạt động kinh doanh tạo doanh thu. Khoản mục vay và nợ ngắn hạn chỉ ở mức 1.052 tỷ đồng, chỉ chiếm 10% tổng nợ ngắn hạn và do đó áp lực lãi vay đối với PVS không lớn.
 - Nợ dài hạn năm 2013 có giá trị 3.624 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 25,7% nợ phải trả: trong đó chủ yếu là khoản mục vay và nợ dài hạn với giá trị 2.471 tỷ đồng (lãi suất vay VNĐ từ 4,1% - 10,8%/năm, lãi suất vay USD từ 1,65% - 5,65%/năm), bao gồm 758 tỷ đồng sẽ đến hạn trả trong 2 năm tới và 1.623 tỷ đồng sẽ tới hạn trả trong 3 – 5 năm tới. Về cơ bản áp lực tài chính ngắn hạn đối với các nghĩa vụ nợ dài hạn hiện tại của PVS là không lớn.

Mục đích chủ yếu của khoản nợ dài hạn của PVS là để thanh toán các chi phí liên quan đến các dự án xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị và mua lại phần vốn góp vào PV Shipyard và dự án 2D, 3D CGGV. Các khoản đầu tư này là cơ sở tạo doanh thu trong tương lai và tạo dòng tiền hoàn trả nợ vay dài hạn.

- Vốn chủ sở hữu năm 2013 có giá trị 8.271 tỷ đồng, trong đó bao gồm:
 - 4.467 tỷ đồng là vốn góp của chủ sở hữu, cuối năm 2011 và đầu năm 2013 PVS đã thực hiện tăng vốn từ mức 2.978 tỷ đồng lên 4.467 tỷ đồng thông qua việc phát hành hơn 148 triệu CP cho cổ đông hiện hữu.
 - 2.422 tỷ đồng là phần lợi nhuận chưa phân phối, đây là nguồn mà PVS có thể thực hiện chi trả cổ tức 12% theo đúng kế hoạch đề ra của năm 2013.
 - 1.343 tỷ đồng là các quỹ đầu tư phát triển (1.129 tỷ đồng) và quỹ dự phòng tài chính (213 tỷ đồng).

3. PHÂN TÍCH CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH

Khả năng thanh toán tăng:

Giai đoạn 2010 – 2013 hệ số thanh toán hiện thời và thanh toán nhanh của PVS liên tục được cải thiện trong khi hệ số thanh toán tiền mặt duy trì ở mức ổn định trong 3 năm trở lại đây.

Hiệu quả hoạt động trung bình:

Hiệu quả quản lý các khoản phải thu giảm, trong khi hiệu quả quản lý hàng tồn kho đang dần được cải thiện. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản và vốn chủ sở hữu giảm nhẹ, trong khi hiệu suất sử dụng tài sản cố định tăng khá. Sự trái chiều trong các hệ số hoạt động cho thấy hiệu quả hoạt động chung của PVS vẫn ở mức trung bình.

Hệ số nợ đang giảm dần:

Giai đoạn 2010 – 2013 các hệ số nợ của PVS đang có xu hướng giảm dần khiến tình hình tài chính của PVS lành mạnh hơn, điều này giải thích cho khả năng thanh toán của PVS cũng tăng khá trở lại trong 2 năm trở lại đây.

Khả năng sinh lời tăng:

Năm 2013 hầu hết các hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của PVS đều tăng trở lại sau khi giảm nhẹ năm 2012. Tỷ trọng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính ngày càng tăng, trong khi tỷ trọng lợi nhuận khác giảm dần, điều này cho thấy chuyển biến tích cực trong hoạt động của PVS khi doanh nghiệp chú trọng vào hoạt động cốt lõi hơn là kỳ vọng vào các khoản lợi nhuận khác.

Hệ số thu nhập giảm nhẹ:

Cùng với sự suy giảm của các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô giai đoạn 2011 – 2013 thì hệ số thu nhập và chi trả cổ tức của PVS cũng giảm dần, tuy nhiên các kết quả đạt được vẫn ở mức khá so với mặt bằng chung của các doanh nghiệp khác trong nền kinh tế. Điều này cho thấy tính ổn định trong hoạt động của PVS.

CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH

	Đvt	2009	2010	2011	2012	2013
Hệ số về khả năng thanh toán						
Hệ số thanh toán hiện thời	Lần	1.02	0.84	1.16	1.27	1.36
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0.93	0.79	1.07	1.21	1.29
Hệ số thanh toán tiền mặt	Lần	0.38	0.34	0.50	0.60	0.56
Hệ số về hiệu quả hoạt động						
Vòng quay các khoản phải thu	Lần	3.88	4.75	3.74	4.50	3.38
Số ngày thu nợ bình quân	Ngày	92.69	75.80	96.18	79.95	106.64
Vòng quay hàng tồn kho	Lần	27.97	35.63	28.38	26.79	35.17
Số ngày tồn kho bình quân	Ngày	14.70	9.51	16.72	8.47	10.12
Vòng quay tổng tài sản	Lần	0.86	0.96	1.03	1.16	1.07
Vòng quay tài sản cố định	Lần	1.89	2.02	3.77	3.94	4.79
Hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu	Lần	3.03	4.79	4.11	3.94	3.07
Hệ số nợ						
Hệ số nợ (chung)	%	70.8%	78.7%	70.9%	62.9%	59.3%
Hệ số nợ trên VCSH	%	249.3%	390.8%	282.1%	213.7%	170.7%
Hệ số nợ ngắn hạn trên TTS	%	41.7%	46.9%	51.7%	44.8%	44.1%
Hệ số nợ ngắn hạn trên TS ngắn hạn	%	98.3%	118.8%	86.1%	79.0%	73.5%
Hệ số nợ ngắn hạn trên VCSH	%	146.9%	232.8%	205.9%	152.2%	126.9%
Hệ số nợ dài hạn trên TTS	%	29.1%	31.8%	19.1%	18.1%	15.2%
Hệ số nợ dài hạn trên TS dài hạn	%	50.5%	52.5%	47.9%	41.8%	38.0%
Hệ số nợ dài hạn trên VCSH	%	102.4%	158.0%	76.2%	61.5%	43.8%
Hệ số về khả năng sinh lời						
Hệ số lợi nhuận gộp	%	9.5%	6.9%	8.1%	7.0%	10.5%
Hệ số lợi nhuận từ HĐSXKD	%	6.0%	4.4%	3.5%	4.5%	7.5%
Hệ số lợi nhuận khác	%	0.8%	1.0%	2.9%	1.8%	0.2%
Hệ số lợi nhuận trước thuế	%	7.0%	6.7%	7.5%	7.1%	8.9%
Hệ số lợi nhuận ròng	%	5.4%	5.5%	5.8%	4.5%	6.2%
Hệ số sinh lời tổng tài sản (ROA)	%	4.7%	5.3%	6.0%	5.3%	6.6%
Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)	%	16.4%	26.1%	24.0%	17.9%	19.0%
Hệ số dòng tiền	%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
Tỷ trọng lợi nhuận khác/ LNTT	%	11.4%	15.0%	38.7%	25.7%	2.0%
Tỷ trọng lợi nhuận từ HĐSXKD/ LNTT	%	85.6%	65.9%	46.0%	63.1%	83.9%
Hệ số đánh giá thu nhập						
Thu nhập trên cổ phần (EPS)	vnđ	3,319	4,658	4,973	3,756	3,683
Cổ tức trên cổ phần	vnđ	2,000	1,500	2,000	1,500	1,200
Hệ số chi trả cổ tức	%	60.3%	32.2%	40.2%	39.9%	32.6%
Tăng trưởng cổ tức hàng năm (gD)	%	33.3%	-25.0%	33.3%	-25.0%	-20.0%
Giá trị sổ sách (BV)	vnđ	17,601	17,732	19,857	20,974	18,516

4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Dvt: Tỷ VNĐ

	2008	2009	2010	2011	2012	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Lợi nhuận trước thuế	540	748	1,133	1,833	1,752	2,269
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ	297	328	657	997	1,315	975
- Các khoản dự phòng	45	1	5	(17)	(24)	20
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(6)	97	190	248	(54)	31
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	(122)	(65)	(264)	(754)	(297)	(197)
- Chi phí lãi vay	93	101	139	275	217	148
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	847	1,210	1,860	2,582	2,909	3,246
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	(1,185)	253	(670)	(4,993)	(250)	(2,205)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	(116)	(178)	(7)	(684)	488	(75)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	1,783	506	0	6,141	(1,487)	2,015
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	18	(7)	303	(85)	70	(92)
- Tiền lãi vay đã trả	(140)	(69)	(326)	(337)	(220)	(257)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7)	(130)	(192)	(242)	(631)	(543)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	0	0	0	23	1	12
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	0	0	(156)	(58)	(97)	(129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1,200	1,586	812	2,347	785	1,972
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2,583)	(2,243)	(1,509)	(1,389)	(364)	(438)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	182	60	152	2,452	3	3
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0	0	0	(178)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0	0	58	155	215
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (đầu tư dài hạn)	(9)	(913)	(135)	(368)	(173)	(1,278)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(117)	46	179	8	0	322
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	86	0	115	305	310	205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2,441)	(3,051)	(1,198)	1,066	(246)	(971)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	457	1,018	510	540	0	1,042
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP Quỹ	(296)	0	0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1,432	1,727	1,281	1,517	221	4
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	0	(226)	(405)	(1,715)	(825)	(1,113)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(221)	(120)	(194)	(458)	(441)	(792)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1,372	2,399	1,192	(116)	(1,045)	(859)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	131	934	806	3,296	(507)	142
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	930	1,048	1,978	2,786	6,082	5,710
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	1,061	1,999	2,786	6,082	5,594	5,857

- **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:** cho thấy sự ổn định và tăng dần trong giai đoạn 2008 – 2013, đây là điểm tích cực trong hoạt động kinh doanh của PVS, trong bối cảnh nền kinh tế suy giảm trong 2 năm trở lại đây. Điều này phản ánh những lợi thế gần như độc quyền của PVS trong các hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật trong ngành dầu khí, một ngành mũi nhọn của kinh tế Việt Nam.
- **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:** ghi nhận con số âm lớn trong giai đoạn 2008 – 2010, tuy nhiên mức âm giảm mạnh trong giai đoạn 2011 – 2013 do giai đoạn này PVS giảm mạnh hoạt động đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn khác, năm 2011 lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư ghi nhận mức dương 1.066 tỷ đồng là do trong năm này PVS ghi nhận tiền thu từ thanh lý TSCĐ 2.452 tỷ đồng. Nhìn chung, giai đoạn 2008 – 2013 hoạt động đầu tư của PVS có xu hướng giảm dần.
- **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:** giai đoạn 2008 – 2010 lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính ghi nhận thặng dư lớn là do trong thời kỳ này PVS đẩy mạnh tăng vốn và tăng mạnh nợ vay để phục vụ hoạt động đầu tư. Tuy nhiên giai đoạn 2011 – 2013 lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính lại thâm hụt lớn, do giai đoạn này PVS đẩy mạnh trả bớt nợ vay và chi trả cổ tức cho cổ đông. Thực tế này giúp cho hoạt động tài chính của PVS ngày càng lành mạnh trong bối cảnh kinh tế gặp nhiều khó khăn.
- **Tổng lưu chuyển tiền thuần:** tăng khá trong giai đoạn 2009 – 2011, giảm mạnh trong năm 2012 và được cải thiện trong năm 2013. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ của PVS luôn dương và có xu hướng tăng dần trong cả giai đoạn 2008 – 2013 chủ yếu là do nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh mang lại, điều này cho thấy sự tích cực trong tổng thể hoạt động lưu chuyển tiền tệ của PVS trong giai đoạn 2008 – 2013.

III. ĐỊNH GIÁ CỔ PHIẾU

1. ĐỊNH GIÁ CỔ PHIẾU THEO PHƯƠNG PHÁP CHỈ SỐ

ĐỊNH GIÁ THEO PHƯƠNG PHÁP CHỈ SỐ

ĐỊNH GIÁ THEO PHƯƠNG PHÁP CHỈ SỐ P/E

	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Q1/2014	2014F
EPS	0	4,747	3,191	4,955	3,319	4,658	4,973	3,756	3,683		3,419
P		43,000	41,500	15,800	15,900	13,800	9,800	12,400	20,300	29,300	
P/E		9.06	13.01	3.19	4.79	2.96	1.97	3.30	5.51	7.96	
P/E Ngành											10.50
P/E HOSE											13.50
P/E HNX											15.00
P/Ef											10.10
Pf											34,530

ĐỊNH GIÁ THEO PHƯƠNG PHÁP CHỈ SỐ P/B

	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Q1/2014	2014F
BV	#DIV/0!	28,454	11,798	13,290	17,601	17,732	19,857	20,974	18,516		20,226
P		43,000	41,500	15,800	15,900	13,800	9,800	12,400	20,300	29,300	
P/B		1.51	3.52	1.19	0.90	0.78	0.49	0.59	1.10	1.58	
P/B Ngành											2.00
P/B HOSE											3.20
P/B HNX											1.60
P/Bf											1.88
Pf											37,991

2. ĐỊNH GIÁ CỔ PHIẾU THEO PHƯƠNG PHÁP CHIẾT KHẤU DÒNG TIỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU

Các giả định	Lợi tức trái phiếu dài hạn	Rf	9.0%
	Lãi suất thị trường	Rm	15.0%
	Beta	β	1.60
	Hệ số chiết khấu theo CAPM	k	18.6%

FCFE DỰ BẢO THEO DOANH THU

Chỉ tiêu	Đvt	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
EBIT	vnđ		296.4	404.7	632.6	849.0	1,271.6	2,108.5	1,965.9
Chi đầu tư	vnđ		594.1	673.3	2,591.5	3,156.1	1,644.2	1,757.5	537.2
Khấu hao tài sản	vnđ		260.5	258.3	297.3	328.0	657.2	996.9	1,314.9
Thay đổi VLD ngoài TM	vnđ		(1,777.8)	857.4	490.5	(1,459.9)	(2,195.8)	(26.9)	933.3
Nợ mới - Trả nợ cũ	vnđ		214.9	75.1	1,432.2	1,501.1	876.0	(197.9)	(603.9)
Tỷ lệ tái đầu tư	%		-559.7%	295.8%	213.8%	-15.7%	-164.0%	44.2%	38.6%
ROE	%		16.7%	27.1%	23.1%	16.4%	26.1%	24.0%	17.9%
g thu nhập kỳ vọng	%		-93.4%	80.0%	49.4%	-2.6%	-42.8%	10.6%	6.9%
FCFE	Tỷ vnđ		1,955.5	(792.5)	(719.9)	982.0	3,356.4	1,176.9	1,206.4

		2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
EBIT	Tỷ vnđ	2,416.2	2,416.2	2,537.0	2,663.9	2,797.1	2,936.9	3,083.8	3,238.0
Chi đầu tư	Tỷ vnđ	1,716.1	1,414.9	1,549.7	1,704.7	1,875.1	2,062.6	2,268.9	2,495.8
Khấu hao tài sản	Tỷ vnđ	975.4	1,073.5	1,180.8	1,298.9	1,428.8	1,571.6	1,728.8	1,901.7
Thay đổi VLD ngoài TM	Tỷ vnđ	1,100.8	(208.8)	(228.7)	(251.6)	(276.8)	(304.4)	(334.9)	(368.4)
Nợ mới - Trả nợ cũ	Tỷ vnđ	(1,109.0)	354.1	387.8	426.6	469.2	516.2	567.8	624.5
FCFE	Tỷ vnđ	(534.2)	2,637.7	2,784.7	2,936.3	3,096.7	3,266.5	3,446.3	17,966.6

PV FCFE, GTKT	Tỷ vnđ	(534.2)	2,295.3	2,108.7	1,934.9	1,775.8	1,630.1	1,496.6	7,802.0
Sum (+)TM	Tỷ vnđ				18,509.1				
Số lượng CP lưu hành	Triệu cp				446.7				
PVf	vnđ				41,435				

3. ĐỊNH GIÁ CỔ PHIẾU THEO PHƯƠNG PHÁP CHIẾT KHẤU DÒNG TIỀN CỦA DOANH NGHIỆP

Các giả định:	Lợi tức trái phiếu dài hạn	Rf	9.0%
	Lãi suất thị trường dài hạn	Rm	15.0%
	Beta	β	1.60
	Hệ số chiết khấu theo CAPM	k	18.6%

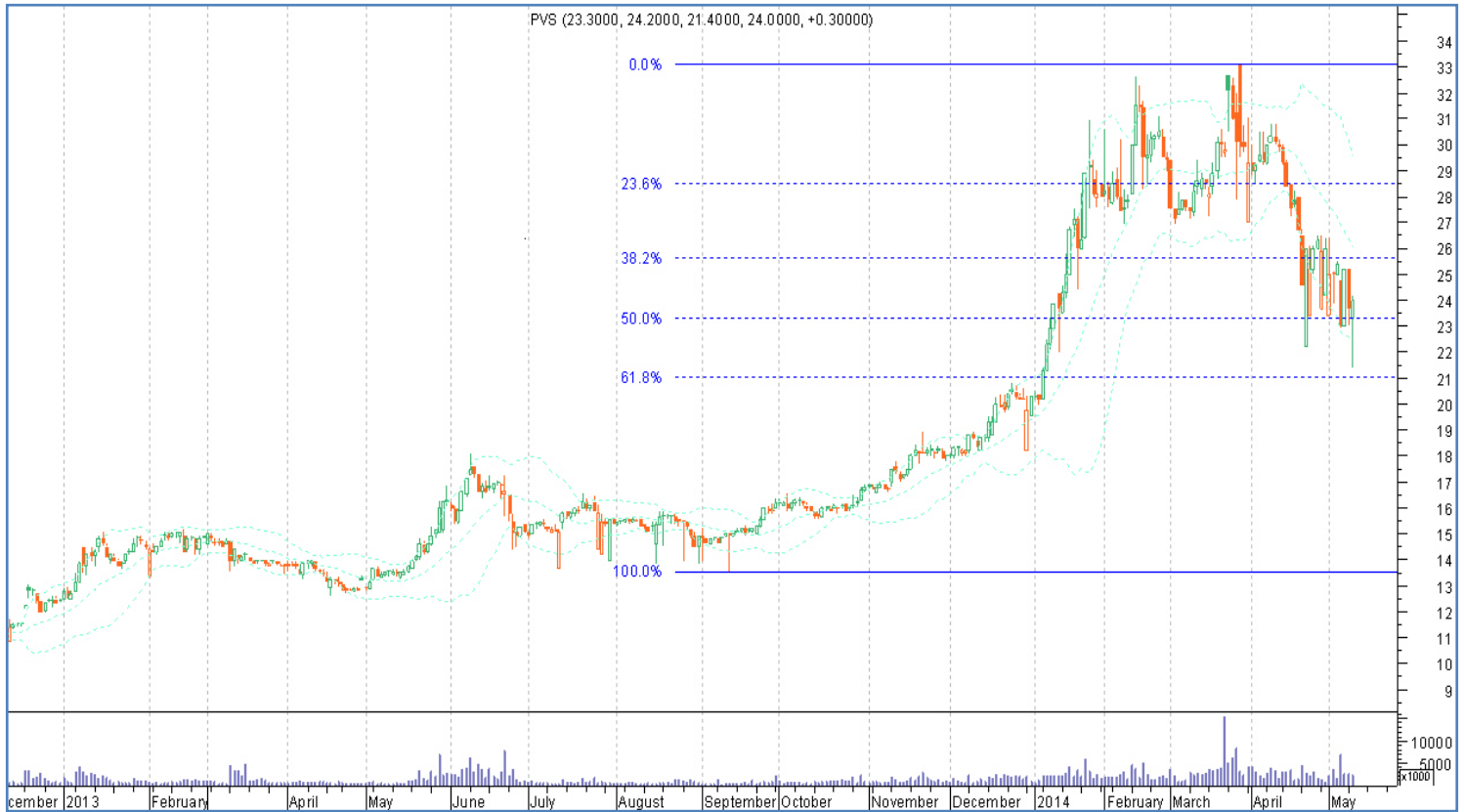
FCFF DỰ BÁO THEO DOANH THU

Chỉ tiêu	Đvt	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
EBIT	Tỷ VNĐ		296.4	404.7	632.6	849.0	1,271.6	2,108.5	1,965.9
Chi đầu tư	Tỷ VNĐ		594.1	673.3	2,591.5	3,156.1	1,644.2	1,757.5	537.2
Khấu hao tài sản	Tỷ VNĐ		260.5	258.3	297.3	328.0	657.2	996.9	1,314.9
Thay đổi VLD ngoài TM	Tỷ VNĐ		(64.2)	(756.3)	432.5	(960.6)	(2,070.0)	1,546.9	1,127.9
Tỷ lệ tái đầu tư	%		90.9%	-84.3%	431.0%	220.0%	-85.2%	109.4%	17.8%
ROE	%		16.7%	27.1%	23.1%	16.4%	26.1%	24.0%	17.9%
g thu nhập kỳ vọng	%		15.2%	-22.8%	99.6%	36.0%	-22.2%	26.3%	3.2%
FCFF	Tỷ VNĐ		27.0	746.0	(2,094.1)	(1,018.5)	2,354.6	(199.0)	1,615.6

		2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
EBIT	Tỷ VNĐ	2,416.2	2,416.2	2,537.0	2,663.9	2,797.1	2,936.9	3,083.8	3,238.0
Chi đầu tư	Tỷ VNĐ	1,716.1	1,414.9	1,549.7	1,704.7	1,875.1	2,062.6	2,268.9	2,495.8
Khấu hao tài sản	Tỷ VNĐ	975.4	1,073.5	1,180.8	1,298.9	1,428.8	1,571.6	1,728.8	1,901.7
Thay đổi VLD ngoài TM	Tỷ VNĐ	753.0	0.9	1.0	1.1	1.2	1.4	1.5	1.7
FCFF	Tỷ VNĐ	922.6	2,073.8	2,167.1	2,257.0	2,349.5	2,444.6	2,542.2	16,363.0

PV FCFF, GTKT	Tỷ VNĐ	922.6	1,804.7	1,641.1	1,487.3	1,347.3	1,219.9	1,103.9	7,105.6
Sum (+)TM (-)Nợ	Tỷ VNĐ				16,632.3				
Số lượng CP lưu hành	Triệu cp				446.7				
PVf	VNĐ				37,234				

IV. PHÂN TÍCH KỸ THUẬT GIÁ CỔ PHIẾU



Cùng với xu hướng tăng điểm của các chỉ số chứng khoán tính từ cuối tháng 9/2013 tới ngày 27/03/2014 thì giá cổ phiếu PVS cũng hình thành xu hướng tăng giá từ mức thấp nhất 13.500 đ/cp (ngày 12/09/2013) lên mức cao nhất 33.100 đ/cp (ngày 27/03/2014). Tuy nhiên, tính từ thời điểm đạt đỉnh 33.100 đ/cp cho tới nay thì giá cổ phiếu PVS đã hình thành xu hướng giảm ngắn hạn và đóng cửa ngày 16/05/2014 giá PVS đứng ở 24.700 đ/cp.

Trong 2 tuần giao dịch gần đây, giá cổ phiếu PVS giao động trong khoảng giá 22.000 – 26.000 đ/cp và cho thấy sự cân bằng đang được hình thành trong vùng giá này. Như vậy, xu hướng giá của PVS được xác định như sau:

- Ngắn hạn giá PVS đang trong xu hướng giảm và đang hình thành sự cân bằng trong vùng giá 22.000 – 25.000 đ/cp
- Trung hạn giá PVS vẫn nằm trong xu hướng tăng hình thành từ cuối tháng 9/2013 tới nay.
- Dài hạn giá PVS vẫn nằm trong xu hướng tăng hình thành từ cuối tháng 9/2013 tới nay.

Về mặt kỹ thuật thì các ngưỡng hỗ trợ gần nhất đối với PVS được xác định như sau:

- Ngưỡng hỗ trợ 1: tại vùng giá 23.500 đ/cp tương ứng với ngưỡng 50% Fibonacci retracement.
- Ngưỡng hỗ trợ 2: tại vùng giá 21.000 đ/cp tương ứng với ngưỡng 61.8% Fibonacci retracement.

Với các yếu tố cơ bản như đã phân tích trong các phần trước và sự cân bằng về giá của PVS trong 2 tuần trở lại đây, chúng tôi nhận thấy vùng cân bằng 22.000 – 25.000 đ/cp có thể là vùng giá mà nhà đầu tư có thể cân nhắc mua vào tích lũy CP PVS với mục tiêu đầu tư trung và dài hạn trong năm 2014.

SẢN PHẨM

Sản phẩm này cập nhật những diễn biến mới nhất của các doanh nghiệp Việt Nam. Báo cáo tập trung vào các vấn đề quan trọng của các doanh nghiệp: tình hình sản xuất kinh doanh, thực trạng cân đối kế toán, lưu chuyển tiền tệ, biến động các chỉ số tài chính, định giá cổ phiếu, phân tích kỹ thuật giá cổ phiếu...

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU

Chúng tôi cung cấp các nghiên cứu kinh tế và cổ phiếu. Bộ phận nghiên cứu kinh tế đưa ra các báo cáo định kỳ về các vấn đề kinh tế vĩ mô, chính sách tiền tệ và thị trường trái phiếu. Bộ phận nghiên cứu cổ phiếu chịu trách nhiệm các báo cáo về công ty niêm yết, báo cáo công ty tiềm năng và báo cáo ngành. TT Nghiên cứu cũng đưa ra các bình luận và nhận định về thị trường thông qua bản tin The Investor Daily.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB (MBS)

Được thành lập từ tháng 5 năm 2000 bởi Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), Công ty CP Chứng khoán MB (MBS) là một trong 5 công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam. Sau nhiều năm không ngừng phát triển, MBS đã trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam cung cấp các dịch vụ bao gồm: môi giới, nghiên cứu và tư vấn đầu tư, nghiệp vụ ngân hàng đầu tư, và các nghiệp vụ thị trường vốn. Mạng lưới chi nhánh và các phòng giao dịch của MBS đã được mở rộng và hoạt động có hiệu quả tại nhiều thành phố trọng điểm như Hà Nội, TP. HCM, Hải Phòng và các vùng chiến lược khác. Khách hàng của MBS bao gồm các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức, các tổ chức tài chính và doanh nghiệp. Là thành viên Tập đoàn MB bao gồm các công ty thành viên như: Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB (MB Capital), Công ty CP Địa ốc MB (MB Land), Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (AMC) và Công ty CP Việt R.E.M.A.X (Viet R.E.M), MBS có nguồn lực lớn về con người, tài chính và công nghệ để có thể cung cấp cho Khách hàng các sản phẩm và dịch vụ phù hợp mà rất ít các công ty chứng khoán khác có thể cung cấp.

MBS tự hào được nhìn nhận là:

- Công ty môi giới hàng đầu, đứng đầu thị phần môi giới từ năm 2009.
- Công ty nghiên cứu có tiếng nói trên thị trường với đội ngũ chuyên gia phân tích có kinh nghiệm, cung cấp các sản phẩm nghiên cứu về kinh tế và thị trường chứng khoán; và
- Nhà cung cấp đáng tin cậy các dịch vụ về nghiệp vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty quy mô vừa.

MBS HỘI SỞ

Tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

ĐT: + 84 4 3726 2600 - Fax: +84 3726 2601

Webiste: www.mbs.com.vn

TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Bản quyền năm 2012 thuộc về Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và MBS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của MBS. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của MBS.